

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 45/2003/QĐ-UB

Cần Thơ, ngày 16 tháng 6 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢN QUY ĐỊNH TẠM THỜI VỀ ĐƠN GIÁ HOA MÀU, MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG ĐỂ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH, LỢI ÍCH QUỐC GIA, LỢI ÍCH CÔNG CỘNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ngày 21/6/1994;

Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

Căn cứ Thông tư số 145/1998/TT.BTC ngày 04/11/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ, Công văn số 4448/TC-QLCS ngày 04/9/1999 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1280/1998/QĐ.UBT ngày 05/6/1998 của UBND tỉnh Cần Thơ V/v ban hành bản quy định về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Cần Thơ tại Tờ trình số 225/TTr.SNN-PTNT ngày 04/04/2003 V/v ban hành quy định tạm thời về đơn giá hoa màu, mật độ cây trồng để đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời về đơn giá hoa màu, mật độ cây trồng để bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Điều 2. Quyết định này chỉ áp dụng cho việc bồi thường, hỗ trợ cho những tổ chức và công dân bị thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với nội dung Quyết định này đều không còn hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan Ban, Ngành tỉnh, Chủ tịch UBND TP.Cần Thơ, Chủ tịch UBND thị xã Vị Thanh, Chủ tịch UBND huyện, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. UBND TỈNH CẦN THƠ
CHỦ TỊCH
Nguyễn Phong Quang**

QUY ĐỊNH TẠM THỜI

VỀ ĐƠN GIÁ HOA MÀU, MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG ĐỂ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH, LỢI ÍCH QUỐC GIA, LỢI ÍCH CÔNG CỘNG

(Ban hành theo Quyết định số /2003/QĐ-UB ngày / /2003 của UBND tỉnh Cần Thơ)

1. Nguyên tắc bồi thường:

Hoa màu được bồi thường xác định theo loại cây trồng, thời gian sinh trưởng đúng kỹ thuật của cây hiện có trên mặt đất tại thời điểm thu hồi đất của dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đơn giá bồi thường được tính bởi các yếu tố: chi phí giống, chi phí chăm sóc (đối với hoa màu chưa thu hoạch), giá trị đang thu hoạch và được chia thành 03 loại để tính bồi thường như sau:

- Loại A: bao gồm những cây trồng đang thời kỳ thu hoạch, năng suất cao.
- Loại B: đang vào thời kỳ sinh trưởng, chưa thu hoạch hoặc trong thời kỳ già cỗi, thu hoạch kém.
- Loại C: cây nhỏ mới trồng trên 01 năm tuổi, đang phát triển tốt.

Đối với loại cây lâu năm, tùy theo thời gian sinh trưởng và ở thời điểm Nhà nước thu hồi đất, thực tế trên đất đã có đầu tư trồng cây đúng khoảng cách quy định nhưng chưa được tính bồi thường theo quy định trên (cây còn nhỏ chưa được phân loại A, B, C) thì được bồi thường theo chi phí thực tế (giống, công trồng) và do Hội đồng đền bù xác định cụ thể.

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá			Mật độ (m)
			Loại A	Loại B	Loại C	
1	Mận	đ/cây	120.000	84.000	24.000	3.0 x 3.0
2	Táo	đ/cây	80.000	56.000	16.000	3.0 x 3.0
3	Sa ri	đ/cây	80.000	56.000	16.000	3.0 x 3.0
4	Ổi	đ/cây	80.000	56.000	16.000	1.0 x 2.0
5	Đu đủ	đ/cây	50.000	35.000	10.000	1.0 x 1.5
6	Tiêu	đ/cây	100.000	70.000	20.000	2.0 x 2.0
7	Trầu	đ/cây	40.000	28.000	8.000	1.0 x 1.0
8	Chuối	đ/cây	12.000	6.000	2.000	Đếm số cây thực tế
9	Nhãn	đ/cây	300.000	210.000	60.000	3.5 x 3.5
10	Dâu	đ/cây	250.000	175.000	50.000	4.0 x 4.0
11	Sa bô	đ/cây	250.000	175.000	50.000	4.5 x 4.5
12	Cam mật, sành	đ/cây	200.000	140.000	40.000	2.5 x 2.5
13	Quýt	đ/cây	250.000	175.000	50.000	2.5 x 2.5
14	Cóc	đ/cây	250.000	175.000	50.000	5.0 x 5.0
15	Chanh	đ/cây	100.000	70.000	20.000	2.5 x 2.5
16	Ca cao	đ/cây	150.000	105.000	30.000	3.0 x 3.0
17	Cà phê	đ/cây	100.000	70.000	20.000	1.0 x 2.0

18	Mãng cầu	đ/cây	80.000	56.000	16.000	2.0 x 2.0
19	Lê kima	đ/cây	100.000	70.000	20.000	4.0 x 4.0
20	Thanh long	đ/trụ	80.000	56.000	16.000	2.0 x 2.0
21	Khế	đ/cây	80.000	56.000	16.000	3.0 x 3.0
22	Tầm ruột	đ/cây	80.000	56.000	16.000	2.5 x 2.5
23	Cau	đ/cây	120.000	84.000	24.000	2.0 x 2.0
24	Xoài	đ/cây	500.000	350.000	100.000	4.0 x 4.0
25	Sầu riêng	đ/cây	600.000	420.000	120.000	6.0 x 6.0
26	Vú sữa	đ/cây	400.000	280.000	80.000	4.0 x 4.0
27	Dừa	đ/cây	250.000	175.000	50.000	6.0 x 6.0
28	Me	đ/cây	150.000	105.000	30.000	3.5 x 3.5
29	Bưởi đặc sản	đ/cây	300.000	210.000	60.000	4.0 x 4.0
30	Bưởi thường	đ/cây	200.000	140.000	40.000	4.0 x 4.0
31	Chôm chôm	đ/cây	300.000	210.000	60.000	4.0 x 4.0
32	Mít	đ/cây	160.000	112.000	32.000	4.0 x 4.0
33	Ổ môi	đ/cây	150.000	105.000	30.000	5.0 x 5.0
34	Điều	đ/cây	120.000	84.000	24.000	4.0 x 4.0
35	Bòn bon	đ/cây	300.000	210.000	60.000	4.0 x 4.0
36	Mãng cụt	đ/cây	600.000	420.000	120.000	6.0 x 6.0
37	Lựu	đ/cây	50.000	35.000	10.000	2.0 x 2.0
38	Cam sành	đ/cây	300.000	210.000	60.000	2.0 x 2.0
39	Đào lộn hột	đ/cây	120.000	84.000	24.000	4.0 x 4.0
40	Hạnh	đ/cây	80.000	56.000	16.000	1.5 x 2.0
41	So đũa	đ/cây	đk>15cm 20.000	đk10-15cm 14.000	đk < 10cm 4.000	

42	Bạch đàn,	đ/cây	đk>15cm 30.000	đk10-15cm 21.000	đk < 10cm 6.000	Theo số cây trồng thực tế trên vườn	
43	Tràm	đ/cây	đk>7cm 7.000	đk>5cm 4.900	đk<5cm 1.400		
44	Tre các loại	đ/cây	12.000	8.400	2.400		
45	Tầm vông	đ/cây	10.000	7.000	2.000		
46	Tre mạnh tông, tre tàu	đ/cây	20.000	14.000	4.000		
47	Gòn, ĐK>30cm	đ/cây	60.000	42.000	12.000		
48	Trúc, nứa, lồ ô, lục bình	đ/cây	3.000	2.100	600		
49	Khoai	đ/m ²	2.000	1.400	400		
50	Bắp	đ/m ²	2.000	1.400	400		
51	Rau muống	đ/m ²	2.000	1.400	400		
52	Rau các loại	đ/m ²	2.000	1.400	400		
53	Mía, thơm	đ/m ²	2.200	1.540	440		
54	Thuốc lá	đ/m ²	3.400	2.380	680		
55	Đậu phộng, đậu khác	đ/m ²	1.500	1.050	300		
56	Lá dứa nước	đ/m ²	3.000	2.100	600		
57	Lát (cói)	đ/m ²	1.200	840	240		
58	Lúa	đ/m ²	2.000	1.400	400		
59	Cây lấy gỗ (theo đường kính gốc)						
- Nhóm: tràm bầu, gừa, bằng lăng, sắn, bần, dầu u, gáo...							
	+10 - 20 cm	đ/cây	10.000				

+20 - 30 cm	đ/cây	20.000			Theo số cây trồng thực tế trên vườn
+30 - 60 cm	đ/cây	60.000			
+ > 60cm	đ/cây	100.000			
- Nhóm: Sao, dầu, còng, các loại cây rừng khác					
+ 10 - 20 cm	đ/cây	15.000			
+ 20 - 30 cm	đ/cây	30.000			
+ 30 - 60 cm	đ/cây	80.000			
+ > 40 cm	đ/cây	150.000			

2. Tính cây trồng xen:

Nếu trong vườn trồng xen nhiều loại cây, hoặc trồng một loại cây với mật độ cao hơn quy định thì chọn cây trồng chính tính mức bồi thường theo mật độ quy định. Số cây trồng cao hơn mật độ quy định và số cây trồng xen được tính thêm không quá 30% giá trị cây trồng chính đúng theo mật độ quy định.

Ví dụ: Trong vườn trồng cam mật là cây trồng chính, có trồng xen thêm cây cóc, quýt, măng cụt, sầu riêng...cách tính như sau:

- Nếu cây cam mật đang trong giai đoạn thu hoạch sung mãn thì sẽ được tính theo mức bồi thường cây trồng chính là 1.600 cây ((2,5m x 2,5m) = 1.600 cây/ha) x 200.000 đ = 320 triệu đồng.

+ Các cây trồng phụ được tính theo số lượng cây trồng thực tế nhưng tổng giá trị bồi thường không quá 30% giá trị cây trồng chính (trồng đúng theo mật độ quy định và giá trị bồi thường tính theo loại A, bất kể cây trồng chính đang ở nhiều giai đoạn khác nhau). Trong trường hợp này tổng giá trị của cây trồng phụ được bồi thường không quá 30% của 320 triệu, tức là không quá 96 triệu đồng.

- Trong trường hợp cây cam mật là cây trồng chính trong vườn này nhưng mật độ trồng thấp hơn mật độ quy định thì số cây trồng phụ được tính cao hơn 30% theo số cây trồng thực tế (phần tăng thêm của cây trồng phụ tương ứng với phần giảm của cây trồng chính).

Ví dụ: Cây cam mật chỉ trồng mật độ 1.200 cây, tức giảm 25% so với mật độ quy định thì các cây trồng phụ được tính tăng thêm 25% (được phép tính đến 55% = 176 triệu) nếu số cây phụ trồng thực tế bằng hoặc cao hơn số này.

- Trong trường hợp vườn cây được chia ra làm nhiều khu và các khu trồng các loại cây trồng chính khác nhau thì phải chọn loại cây trồng chính của từng khu để làm tiêu chuẩn cho khu đó.

Ghi chú:

- Nếu có cây lạ (mới) chưa có giá chuẩn, mật độ chuẩn thì Hội đồng đền bù căn cứ vào đặc điểm cây, giống cây đối chiếu bảng giá chuẩn để tính cụ thể.

- Mọi trường hợp đầu tư xây dựng cơ bản, trồng mới trên đất sau thời điểm điều tra, kiểm kê của Hội đồng đền bù (chủ hộ đã thông nhất số lượng kiểm kê) đều không được bồi thường./.